

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17/6/2024
V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Minh Phong

Các hội thẩm nhân dân: Bà Khuất Thị Minh Hiền

Ông Phạm Ngọc Diện

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Trần Duy Hoàng Thao - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 76/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/3/2014 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị Hải P, sinh năm: 1993; địa chỉ: Tổ dân phố Y, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Ông Đỗ Thành L, sinh năm: 1991; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Đặng Thị Hải P:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2016, bà và ông Đỗ Thành L chung sống với nhau, xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện; có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng ngày 20/4/2018. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, có xảy ra mâu thuẫn nhưng vẫn giải quyết được; đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống; vợ chồng cũng đã nhiều lần nói chuyện tìm cách để hiểu nhau hơn, giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn lại tình cảm nhưng không được, nên cả hai đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đỗ Thành L.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng có một con chung là Đỗ Đăng Như Q, sinh ngày 09/7/2018. Khi ly hôn, bà đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà Phòng k còn yêu cầu gì khác.

Theo lời trình bày của bị đơn ông Đỗ Thành L:

Ông và bà Đặng Thị Hải P xây dựng gia đình với nhau năm 2016, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng năm 2018. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng nhau trong cuộc sống và bà P có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, ông cũng đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, nên cả hai đã sống ly thân từ 2023. Do mâu thuẫn trầm trọng kéo dài và ông không còn tình cảm với bà P nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có một con chung là Đỗ Đăng Như Q, sinh ngày 09/7/2018 đang sống với ông. Khi ly hôn, ông đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Đặng Thị Hải P. Giao con chung Đỗ Đăng Như Q, sinh ngày 09/7/2018 cho bà Đặng Thị Hải P có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Đỗ Thành L không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Đặng Thị Hải P, bị đơn ông Đỗ Thành L vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Hải P và ông Đỗ Thành L xây dựng gia đình với nhau vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng ngày 20/4/2018. Việc đăng ký kết hôn không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, nên quan hệ hôn nhân của bà P và ông L là hợp pháp. Tuy nhiên, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà P khởi kiện ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng bà P, ông L phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng thiếu sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Sau khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng cũng đã nhiều lần tìm cách để cải thiện tình cảm nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 và không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L cũng xác định không còn tình cảm với bà P nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà P.

Do quan hệ hôn nhân giữa bà P với ông L đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P, giải quyết cho bà P và ông L được ly hôn là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà Đặng Thị Hải P và ông Đỗ Thành L có một con chung là Đỗ Đăng Như Q, sinh ngày 09/7/2018.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con; ông L cũng đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con. Nguyên vọng được trực tiếp nuôi con của các đương sự đều là chính đáng; tuy nhiên việc xem xét giao con cho cha hoặc mẹ có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cần phải đảm bảo sự phát triển toàn diện của trẻ, cũng như điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của các bên.

Xét thấy, mặc dù từ khi vợ chồng sống ly thân (năm 2023), cháu Đỗ Đăng Như Q ở với ông L. Tuy nhiên, qua xác minh tại địa phương thì được biết ông L là người từng nghiện ma túy, hiện nay không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, mọi chi phí sinh hoạt đều nhờ người thân; việc đưa đón cháu Q đi học thường xuyên phải nhờ người nhà và hàng xóm. Ông L cho rằng hiện nay làm nghề lái xe máy mướm, thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng, nhưng ông không có chứng cứ chứng minh; trong khi đó, theo “Đơn xin xác nhận việc làm và mức lương” ngày 17/5/2024 của bà P được Tổ dân phố Y và Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L xác nhận, thể hiện bà P có công việc làm Nail ổn định, ngoài ra còn có mặt bằng đang cho thuê, thu nhập hàng tháng khoảng 15.000.000 đồng; hơn nữa, hiện nay bà P đang sống cùng với cha mẹ nên có sự hỗ trợ của ông bà ngoại trong việc chăm sóc cháu Q; mặt khác, cháu Q là nữ nên cần giao cho bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển tâm sinh lý bình thường của cháu là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Việc cấp dưỡng nuôi con do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đặng Thị Hải P và ông Đỗ Thành L xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[3] Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Hải P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn ly hôn của bà Đặng Thị Hải P, xử cho bà Đặng Thị Hải P và ông Đỗ Thành L được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung Đỗ Đăng Như Q, sinh ngày 09/7/2018 cho bà Đặng Thị Hải P có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Đỗ Thành L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Hải P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nộp theo biên lai thu số 0004544 ngày 18/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà Đặng Thị Hải P đã nộp đủ án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND H. Lâm Hà;
- Chi cục THADS H. Lâm Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã Đa Hòa;
- Lưu AV – HS

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phước Minh Phong

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh D xây dựng gia đình với nhau năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L vào ngày 14/5/2008. Quá trình chung sống không được hòa thuận hạnh phúc nên chị N làm đơn ly hôn. Tại phiên tòa, chị N xác định không còn tình cảm với anh D và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn còn anh D vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh D phát sinh là do kinh tế gia đình khó khăn, anh D lại nghiện ma túy nhưng không tu chí cai nghiện để vợ chồng cùng chăm lo xây dựng kinh tế gia đình. Tòa án đã tiến hành xác minh thực tế tại địa phương thì được biết đã hai lần chị N tạo điều kiện cho anh D đi cai nghiện tập trung nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì anh D lại tái nghiện nên mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm

trọng, do cả hai lại không tìm được biện pháp để cải thiện nên đã tự sống ly thân từ năm 2014 đến nay không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, nếu cứ kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài không còn khả năng để cải thiện, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, xử cho chị N và anh D được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị N và anh D có một con chung là Nguyễn Thị Thủy T – sinh ngày 20/4/2009, hiện đang sống cùng với chị N. Khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu T là con gái rất cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ, còn anh D là đối tượng nghiện ma túy không sống ổn định một nơi, hơn nữa cháu T đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng được sống với mẹ nên căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con cho chị N có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung cũng như không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết còn anh D không có ý kiến trình bày cụ thể đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét về tài sản trong vụ án này. Trường hợp sau này nếu có tranh chấp và khi có đơn khởi kiện, được xem xét giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục chung.

[5]. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Bùi Thị Tuyết N1 , xử cho chị Bùi Thị Tuyết N1 và anh Nguyễn Văn D được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao con là Nguyễn Thị Thủy T – sinh ngày 20/4/2009 cho chị Bùi Thị Tuyết N1 có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về án phí: Chị Bùi Thị Tuyết N1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N1 đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số AA/2015/0002883 ngày 08/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, chị N1 đã nộp đủ án phí.

Báo cho chị N1 biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (22/8/2017), còn anh D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”